

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và
Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin
tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 41

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	-
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	-
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch Thường trực	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2023
Bà Phan Thị Minh Châu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Johan De Geer	Thành viên	-
Ông Johan Nyvene	Thành viên	-
Ông Phạm Duy Thái	Thành viên	-
Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	-
Ủy ban Kiểm toán		
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	-
Ông Johan Nyvene	Thành viên	-
Bà Phan Thị Minh Châu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2023

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số: 23-11-018-02

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2023, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh giải trình khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

**GRANT THORNTON
(VIỆT NAM)**

Nguyễn Tuấn Nam

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0808-2023-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2023 VND	31 tháng 12 năm 2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	1.282.666.461.077	1.166.762.878.120
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	61.673.988.825	54.000.537.646
Tiền		111	21.578.572.086	14.753.483.653
Các khoản tương đương tiền		112	40.095.416.739	39.247.053.993
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	49.642.360.611	12.471.419.160
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	49.642.360.611	12.471.419.160
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	934.696.211.757	907.844.832.919
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	412.156.815.490	400.143.858.643
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	157.395.571.626	116.215.944.192
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	46.051.658.772	39.509.158.772
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	378.573.655.720	383.639.751.700
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	137	(59.621.490.244)	(31.711.865.459)
Tài sản thiếu chờ xử lý		139	140.000.393	47.985.071
Hàng tồn kho		140	194.634.082.010	157.789.222.490
Hàng tồn kho	12	141	197.386.134.429	161.070.610.612
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(2.752.052.419)	(3.281.388.122)
Tài sản ngắn hạn khác		150	42.019.817.874	34.656.865.905
Chi phí trả trước ngắn hạn	13	151	6.996.143.809	6.906.172.957
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	34.719.493.947	27.434.976.220
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		153	304.180.118	315.716.728

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Tài sản dài hạn		200	610.358.476.803	576.984.988.567
Các khoản phải thu dài hạn		210	103.290.604.337	98.478.780.592
Phải thu về cho vay dài hạn	9	215	-	700.000.000
Phải thu dài hạn khác	10	216	103.290.604.337	97.778.780.592
Tài sản cố định		220	431.983.050.510	418.139.091.819
Tài sản cố định hữu hình	14	221	333.255.675.848	335.105.407.398
- Nguyên giá		222	459.929.277.182	445.709.905.733
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(126.673.601.334)	(110.604.498.335)
Tài sản cố định thuê tài chính	15	224	25.045.614.033	7.402.400.000
- Nguyên giá		225	25.899.982.093	7.402.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		226	(854.368.060)	-
Tài sản cố định vô hình	16	227	73.681.760.629	75.631.284.421
- Nguyên giá		228	83.921.353.017	83.921.353.017
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(10.239.592.388)	(8.290.068.596)
Tài sản dở dang dài hạn		240	12.760.832.630	2.954.231.368
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	242	12.760.832.630	2.954.231.368
Đầu tư tài chính dài hạn	6	250	20.472.971.310	21.017.387.750
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	18.472.971.310	19.017.387.750
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	3.100.000.000	3.100.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	(3.100.000.000)	(3.100.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	2.000.000.000	2.000.000.000
Tài sản dài hạn khác		260	41.851.018.016	36.395.497.038
Chi phí trả trước dài hạn	13	261	41.744.309.856	36.182.080.719
Lợi thế thương mại		269	106.708.160	213.416.319
Tổng tài sản		270	1.893.024.937.880	1.743.747.866.687

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	960.686.809.302	851.560.032.938
Nợ ngắn hạn		310	867.806.580.251	772.283.083.192
Phải trả người bán ngắn hạn	18	311	105.713.487.245	126.340.052.299
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	312	44.819.356.351	23.651.269.194
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	313	8.891.112.275	13.576.047.218
Phải trả người lao động		314	9.158.960.257	12.704.372.995
Chi phí phải trả ngắn hạn		315	8.306.486.665	6.960.976.504
Phải trả ngắn hạn khác		319	4.630.319.311	4.092.384.633
Vay ngắn hạn	21	320	675.906.124.998	578.489.179.461
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	322	10.380.733.149	6.468.800.888
Nợ dài hạn		330	92.880.229.051	79.276.949.746
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	338	88.834.893.468	74.852.234.181
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341	4.045.335.583	4.424.715.565
Vốn chủ sở hữu		400	932.338.128.578	892.187.833.749
Vốn chủ sở hữu		410	931.482.603.637	891.447.242.065
Vốn góp của chủ sở hữu	23,24	411	629.230.850.000	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	505.641.520.000	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b	123.589.330.000	123.589.330.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	67.230.677.157	67.230.677.157
Cổ phiếu quỹ	23	415	(620.000)	(620.000)
Quỹ đầu tư phát triển	23	418	59.112.663.024	59.112.663.024
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23	421	175.909.033.456	135.873.671.884
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	114.487.317.362	56.160.526.674
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	61.421.716.094	79.713.145.210
Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	855.524.941	740.591.684
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	439	855.524.941	740.591.684
Tổng nguồn vốn		440	1.893.024.937.880	1.743.747.866.687



Nghe An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	01	863.506.359.574	807.776.412.622
Các khoản giảm trừ doanh thu	27	02	15.303.160.989	9.270.419.325
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	848.203.198.585	798.505.993.297
Giá vốn hàng bán	28,33	11	639.712.760.771	623.668.486.033
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	208.490.437.814	174.837.507.264
Doanh thu hoạt động tài chính	29	21	16.422.363.263	8.778.404.994
Chi phí tài chính	30	22	35.595.764.137	18.941.990.568
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	22.640.766.821	13.777.947.327
Phần lỗ trong công ty liên kết		24	(544.416.440)	(1.015.388.796)
Chi phí bán hàng	31	25	58.924.413.492	96.086.551.187
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	26	60.590.620.898	17.175.080.198
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	69.257.586.110	50.396.901.509
Thu nhập khác		31	1.755.751.753	2.754.297.640
Chi phí khác		32	2.311.959.276	7.939.047.981
Lỗ khác		40	(556.207.523)	(5.184.750.341)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	68.701.378.587	45.212.151.168
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	51	7.544.109.218	6.087.417.400
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52	(379.379.982)	(32.316.141)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	61.536.649.351	39.092.417.627
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		61	61.421.716.094	39.044.223.586
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62	114.933.257	48.194.041
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	70	960	562



Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	68.701.378.587	45.212.151.168
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	18.289.175.161	14.951.598.841
Thay đổi các khoản dự phòng		03	27.380.289.082	(979.281.882)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	8.348.306.878	2.276.707.304
Lãi từ hoạt động đầu tư và thanh lý tài sản cố định		05	(1.879.563.304)	(1.221.383.815)
Chi phí lãi vay		06	22.640.766.821	13.777.947.327
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	143.480.353.225	74.017.738.943
Thay đổi các khoản phải thu		09	(75.841.306.212)	(34.445.038.976)
Thay đổi hàng tồn kho		10	(28.622.763.924)	(359.377.624)
Thay đổi các khoản phải trả		11	(5.902.640.070)	(9.091.706.217)
Thay đổi chi phí trả trước		12	(13.344.959.882)	(1.006.689.386)
Tiền lãi vay đã trả		14	(21.380.238.341)	(13.976.310.424)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(10.262.705.018)	(4.520.367.486)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		17	(2.503.852.518)	(5.421.795.373)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	(14.378.112.740)	5.196.453.457

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn 6 tháng thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(27.777.417.892)	630.234.765
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	3.861.000.000	-
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	(44.170.941.451)	(3.922.000.000)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	1.157.500.000	202.200.589
Lãi tiền gửi, lãi cho vay nhận được		27	4.865.596.238	780.898.138
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(62.064.263.105)	(2.308.666.508)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	807.504.949.354	654.016.011.642
Tiền trả nợ gốc vay		34	(723.420.553.541)	(634.089.896.751)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	84.084.395.813	19.926.114.891
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	7.642.019.969	22.813.901.840
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	60	54.000.537.646	51.698.311.511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		61	31.431.210	98.228.244
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	70	61.673.988.825	74.610.441.595



Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là "Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp").

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 567.988.450.000 đồng lên 599.267.850.000 đồng.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi thông tin cá nhân của Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngày 20 tháng 10 năm 2022, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, Công ty thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp để cập nhật ngành nghề kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký
Công ty con			
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng	99,8%
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng	100%
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Áp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,8%
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn Gò Đồi, đường Bùi Viện, Xã An Phú, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh	99,86%
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng	99%
Công ty liên kết			
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, tiểu khu Bó Bun, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả	35%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty và các công ty con có 1041 nhân viên (31 tháng 12 năm 2022: 905 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

3.1 Cơ sở chung lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tập đoàn được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty, và báo cáo tài chính của các công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1).

3.3 Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Tập đoàn từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có một nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Tập đoàn. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

3.4 Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, thường đi kèm với tỷ lệ sở hữu từ 20% đến 50% của quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tập đoàn vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên kết nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư.

Việc thay đổi quyền sở hữu trong công ty liên kết dẫn đến việc mất đi quyền ảnh hưởng đáng kể được coi là một giao dịch thanh lý đầu tư vào công ty liên kết. Phần sở hữu còn lại của khoản đầu tư này được hạch toán theo giá gốc tại ngày mất đi quyền ảnh hưởng.

3.5 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc qui đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng mà ngân hàng buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dựa trên việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tập đoàn áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
Tài sản cố định khác	23

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	6 - 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí san lấp mặt bằng. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 đến 6 năm.

4.10 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.11 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.12 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 6 năm đến 7 năm.

Chi phí khai hoang, đền bù đất

Chi phí khai hoang, đền bù đất phát sinh liên quan đến việc cải tạo, khai hoang vùng đất nguyên liệu tại Tri Lễ, Quế Phong, Nghệ An và các chi phí liên quan đến việc mua đất nhưng chưa đủ tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

Chi phí chuyển giao công nghệ

Chi phí chuyển giao công nghệ thể hiện khoản tư vấn chuyển giao công nghệ nhân giống chanh leo, đào tạo chuyển giao kỹ thuật phát hiện kiểm soát virus trên cây chanh leo, cung cấp cây giống bố mẹ, tư vấn thiết lập vườn ươm giống chanh leo được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

4.13 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 5 năm.

Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi, lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

4.14 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.17 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Tập đoàn không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Tập đoàn chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan.

4.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

Quỹ Đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

4.20 Cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.23 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.24 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các công ty liên kết của Tập đoàn.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.25 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.26 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.27 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.28 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	252.188.644	64.722.416
Tiền gửi ngân hàng	21.326.383.442	14.688.761.237
	21.578.572.086	14.753.483.653
Các khoản tương đương tiền		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Vinh (i)	17.109.362.843	16.684.739.909
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)	17.086.053.896	16.662.314.084
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An (iii)	5.900.000.000	5.900.000.000
	40.095.416.739	39.247.053.993
	61.673.988.825	54.000.537.646

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh với lãi suất 5,1%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 21).

(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank với lãi suất từ 3,5% đến 5,5%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank (Thuyết minh 21).

(iii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An, với lãi suất 3,3% - 4,6%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tắt toán.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn	30 tháng 6 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng (i)	49.642.360.611	49.642.360.611	12.471.419.160	12.471.419.160
	49.642.360.611	49.642.360.611	12.471.419.160	12.471.419.160
Dài hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	51.642.360.611	51.642.360.611	14.471.419.160	14.471.419.160

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất 5,5%/năm, đáo hạn vào tháng 7 năm 2023. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh 21).

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 5 tháng tại Ngân Hàng TNHH Bangkok Đại chúng - Chi Nhánh Hồ Chí Minh với lãi suất từ 4,2% đến 5%/năm, tự động gia hạn 5 tháng đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân Hàng TNHH Bangkok Đại chúng - Chi Nhánh Hồ Chí Minh (Thuyết minh 21).

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam với lãi suất từ 5,5% đến 7%/năm, tự động gia hạn 6 tháng đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam (Thuyết minh 21).

(ii) Khoản đầu tư trái phiếu vào ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank"), chi tiết như sau: 200 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 VNĐ với lãi suất thả nổi, phát hành vào ngày 29 tháng 6 năm 2018 và đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2028. Khoản trái phiếu này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 21).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

Đầu tư vào công ty liên kết	30 tháng 6 năm 2023			31 tháng 12 năm 2022	
	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	VND	%	%	%	%
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	50.000.000.000	35	35	35	35
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	62.000.000.000	5	5	5	5

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	30 tháng 6 năm 2023			31 tháng 12 năm 2022		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Lãi/ (lỗ) phát sinh	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Lãi/ (lỗ) phát sinh
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>						
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	17.500.000.000	18.472.971.310	972.971.310	17.500.000.000	19.017.387.750	1.517.387.750

	30 tháng 6 năm 2023			31 tháng 12 năm 2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>						
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	(3.100.000.000)	-	3.100.000.000	(3.100.000.000)	-

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VND	VND
Phải thu bên thứ ba		
Công ty Profi Line Plus LLC	73.697.741.092	73.697.741.092
Công ty Flagfood Ag	125.898.031.892	117.676.862.446
Công ty Chaucer Foods, INC	20.060.029.000	17.079.936.000
Các khách hàng khác	170.248.989.130	170.357.073.909
	389.904.791.114	378.811.613.447
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	4.989.514.269	6.403.741.504
Công ty CP Kingfoods	343.761.585	342.265.585
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	16.918.748.522	14.586.238.107
	22.252.024.376	21.332.245.196
	412.156.815.490	400.143.858.643

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VND	VND
Trả trước cho bên thứ ba		
Công ty TNHH Nghiên cứu & Phát triển Công nghệ Sinh học và Hội tụ	17.079.451.001	17.079.451.001
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	8.147.285.495	390.504.830
Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech (i)	22.124.183.244	21.941.474.535
Các đối tượng khác	25.667.517.501	16.209.364.323
	73.018.437.241	55.620.794.689
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An		
- Chuyển nhượng dự án đầu tư (ii)	12.817.515.171	12.817.515.171
- Ứng trước tiền hàng (iii)	27.849.112.199	1.722.205.220
Công ty CP Kingfoods (iv)	43.709.850.015	46.055.429.112
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	657.000	-
	84.377.134.385	60.595.149.503
	157.395.571.626	116.215.944.192

(i) Khoản trả trước cho Công ty CP Dịch Vụ Công nghệ Natech theo Hợp đồng số 01/HDDV/NT-NFG ngày 1 tháng 11 năm 2020 để được cung cấp dịch vụ xây dựng hệ thống công nghệ thông tin cho Công ty CP Nafoods Group và các Công ty trong Tập đoàn.

- (ii) Khoản trả trước Công ty CP Thực phẩm Nghệ An theo Hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư số 01/HĐCN/QT-TPNA giữa Công ty CP Thực phẩm Nghệ An và Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods. Trong năm 2022, theo Quyết định số 119/2022/QĐ-CTHĐQT ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Nafoods Group, công ty thông qua việc chấm dứt thực hiện Hợp đồng và thanh lý dự án đầu tư.
- (iii) Khoản trả trước Công ty CP Thực phẩm Nghệ An theo Hợp đồng 01/2022/NFG-Naprod và Hợp đồng 02/2022/NFG-Naprod ngày 02/01/2022 và Biên bản làm việc ngày 20/05/2022 về việc ứng trước tiền hàng. Do tính chất thời vụ và đặc thù các mùa nông sản nợ rộ từ tháng 5 đến tháng 9 hàng năm nên để tận dụng ưu thế, Tập đoàn chấp nhận ứng trước một phần tiền gia công và tiền mua nguyên vật liệu để phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (iv) Khoản trả trước giữa Công ty CP Nafoods Group và Công ty CP Kingfoods theo Hợp đồng nguyên tắc số 10/2022/HĐMB/KF-NFG nhằm mục đích mua bán sản phẩm trái cây sấy dẻo.

9. Phải thu về cho vay

	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu bên thứ ba		
Các đối tượng khác	7.000.000.000	457.500.000
	<u>7.000.000.000</u>	<u>457.500.000</u>
Phải thu bên liên quan		
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An (i)	12.690.099.378	12.690.099.378
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (ii)	26.361.559.394	26.361.559.394
	<u>39.051.658.772</u>	<u>39.051.658.772</u>
	<u>46.051.658.772</u>	<u>39.509.158.772</u>
Dài hạn		
Các đối tượng khác	-	700.000.000
	<u>46.051.658.772</u>	<u>40.209.158.772</u>

- (i) Các khoản phải thu từ việc cho các bên liên quan vay, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng, lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay.
- (ii) Khoản phải thu từ việc cho Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings vay có lãi suất 7,5%/năm, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán trong năm 2023.

10. Phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu bên thứ ba		
Phải thu từ lãi trả chậm	9.129.965.137	8.640.109.387
Tạm ứng mua cổ phần của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An (i)	198.775.100.000	198.775.100.000
Tạm ứng mua cổ phần của Công ty CP Nafoods Tây Bắc (ii)	56.000.000.000	56.000.000.000
Tạm ứng mua tài sản Dự án tại Bình Thuận (iii)	29.636.100.000	29.636.100.000
Tạm ứng nhân viên (iv)	66.496.956.203	64.483.419.015
Tạm ứng cổ tức cho Tổ chức IFC (v)	-	13.415.040.000
Khác	13.783.211.134	8.816.087.644
	<u>373.821.332.474</u>	<u>379.765.856.046</u>
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	1.355.618.710	915.115.808
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	3.396.704.536	2.958.779.846
	<u>4.752.323.246</u>	<u>3.873.895.654</u>
	<u>378.573.655.720</u>	<u>383.639.751.700</u>

Dài hạn

Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (vi)	96.753.633.000	96.753.633.000
Đặt cọc	6.536.971.337	1.025.147.592
	103.290.604.337	97.778.780.592
	481.864.260.057	481.418.532.292

(i) Theo định hướng chiến lược để nắm quyền kiểm soát tại các Công ty trong hệ thống chuỗi cung ứng, Tập đoàn đã ký kết Thỏa thuận ghi nhớ số 02/2022-TTGN ngày 1 tháng 12 năm 2022 với Công ty CP Thực phẩm Nghệ An ("Naprod") về việc chuyển nhượng 5.372.300 cổ phần của Naprod với tổng giá trị chuyển nhượng là 198.775.100.000 VNĐ. Số tiền này đã được tạm ứng tới các cổ đông đại diện của Naprod được Naprod ủy quyền theo Thông báo số 02/Naprod-TB ngày 3 tháng 12 năm 2022, gồm: ông Nguyễn Mạnh Hùng, bà Dương Thị Quỳnh An và bà Nguyễn Thị Lê Na, tương ứng số tiền lần lượt là: 98,3 tỷ VNĐ, 45,8 tỷ VNĐ và 54,6 tỷ VNĐ.

Khoản tạm ứng này được bảo đảm bởi số lượng cổ phiếu của ba cổ đông nêu trên nắm giữ tại Naprod theo các Thỏa thuận bảo lãnh giữa các cá nhân và Công ty.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/2023/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 06 năm 2023, Hội đồng Quản trị phê duyệt số cổ phần dự kiến mua thêm từ Naprod là 5.883.800 cổ phần tương đương 94,9% vốn điều lệ với giá trị chuyển nhượng là 217,7 tỷ VNĐ, thời gian thực hiện kể từ ngày 30 tháng 06 năm 2023. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đang thực hiện các thủ tục liên quan đến việc hoàn thành chuyển nhượng số cổ phần nêu trên.

(ii) Theo định hướng chiến lược để nắm quyền kiểm soát tại các Công ty trong hệ thống chuỗi cung ứng, Công ty mẹ đã ký kết Thỏa thuận ghi nhớ số 01/2022-TTGN ngày 1 tháng 12 năm 2022 với các cổ đông của Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc ("Nafoods Tây Bắc"), hai bên cùng thống nhất chuyển nhượng 2.800.000 cổ phần của Nafoods Tây Bắc với tổng giá trị chuyển nhượng 56 tỷ VNĐ và được thông qua theo Quyết định số 28/2022/QĐ-CTHĐQT ngày 9 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch HĐQT Công ty. Số tiền này đã được tạm ứng tới các cổ đông tương ứng với số cổ phần của Nafoods Tây Bắc mà các cổ đông này đang nắm giữ, gồm: ông Nguyễn Mạnh Hùng, bà Nguyễn Thị Hương và ông Nguyễn Võ Toàn, tương ứng số tiền lần lượt là: 16 tỷ VNĐ, 25 tỷ VNĐ và 15 tỷ VNĐ.

Khoản tạm ứng này được bảo đảm bởi số lượng cổ phiếu của ba cổ đông nêu trên nắm giữ tại Nafoods Tây Bắc theo các Thỏa thuận bảo lãnh giữa các cá nhân và Công ty.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/2023/QĐ-CTHĐQT ngày 30 tháng 06 năm 2023, Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt số cổ phần dự kiến mua thêm từ Nafoods Tây Bắc là 445.000 cổ phần tương đương 8,9% vốn điều lệ với giá trị chuyển nhượng là 8,9 tỷ VNĐ, thời gian thực hiện trong tháng 6 năm 2023. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đang thực hiện các thủ tục liên quan đến việc hoàn thành chuyển nhượng số cổ phần nêu trên.

(iii) Khoản tạm ứng cho bà Đặng Thị Thắm – nhân viên Công ty, nhằm mục đích thực hiện công tác mua lại tài sản dự án tại Bình Thuận. Khoản tạm ứng được bảo lãnh bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc Công ty.

(iv) Các khoản tạm ứng cho nhân viên bao gồm các khoản tạm ứng phục vụ cho các dự án cụ thể như sau:

	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng thực hiện dự án quy hoạch vùng nguyên liệu chanh leo tại Lào	22.835.323.005	22.835.323.005
Tạm ứng thực hiện dự án quy hoạch vùng nguyên liệu thanh long tại Bình Thuận	12.317.110.643	12.317.110.643
Tạm ứng chi phí thực hiện dự án Nafoods tại Tây Nguyên	-	141.244.080
Tạm ứng làm thủ tục đất 50 năm tại vườn ươm mới D1 tại Quế Phong	8.554.360.629	10.045.370.629
Tạm ứng thủ tục thực hiện dự án tại Mộc Châu Sơn La	7.643.006.781	6.494.379.267
Tạm ứng phục vụ cho các hoạt động kinh doanh khác: Thu mua, vận chuyển, v.v..	15.147.155.145	12.649.991.391
	66.496.956.203	64.483.419.015

(v) Khoản ứng trước cổ tức cho Tổ chức International Finance Corporation, cổ đông, số tiền là 13.415.040.000 VNĐ, theo thỏa thuận ngày 23 tháng 8 năm 2019 giữa 2 bên. Trong kỳ, Tập đoàn thực hiện chia cổ tức bù trừ tương ứng với giá trị đã ứng trước cổ tức.

(vi) Căn cứ Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 01/2020/HĐHTKD/NFG-LMC ký kết ngày 1 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn với Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings (Bên B) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 1 tháng 6 năm 2025.

Theo phụ lục 01 của Hợp đồng trên ký ngày 12 tháng 4 năm 2021, lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với nhà nước) sẽ được hai bên cùng phân chia hàng năm theo tỷ lệ 50%-50% nhưng không thấp hơn mức 6,6%/năm dựa trên dòng tiền hợp tác đầu tư mà Bên A đã chuyển cho Bên B. Theo đó, Công ty đang ghi nhận lãi được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư là 6.095.573.392 VNĐ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Theo phụ lục 02 của Hợp đồng trên ký ngày 31 tháng 12 năm 2021 và phụ lục 03 ký ngày 30 tháng 6 năm 2022 giữa hai bên, lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư cho giai đoạn 6 tháng cuối năm 2021 và lợi nhuận dự kiến năm 2022 từ hợp tác đầu tư (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với nhà nước) sẽ được hai bên cùng quyết toán, phân chia tại thời điểm cuối năm 2022 nhưng không chậm hơn ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Theo phụ lục 04 ký ngày 5 tháng 9 năm 2022, hai bên thống nhất chuyển đổi mục đích dự án, chuyển toàn bộ nguồn vốn góp hợp tác đầu tư sang để đầu tư, triển khai, vận hành Dự án "Viện nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học – Vật liệu Nano phục vụ các ngành công nghiệp. Dự án có tổng vốn đầu tư dự kiến là 573 tỷ đồng, triển khai từ năm 2022 tới năm 2029. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư sẽ được hai bên cùng phân chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế. Trong trường hợp kết quả hợp tác đầu tư bị thua lỗ, bên A có quyền ưu tiên mua lại toàn bộ Dự án với tổng chi phí không nhỏ hơn giá trị mà bên B đã góp vốn hợp tác đầu tư với bên A.

Khoản Hợp tác đầu tư đã được đảm bảo bởi giá trị vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings tại Công ty TNHH Công nghiệp dừa Liên Vĩnh Xương và bảo lãnh của ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc của Công ty.

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Đoàn Quốc Vương	4.335.000.000	(4.335.000.000)	4.335.000.000	(4.335.000.000)
Công ty Profi Line Plus Llc	73.697.741.092	(20.793.489.207)	-	-
Công ty TNHH Công nghiệp dừa Liên Vĩnh Xương	4.333.415.593	(4.333.415.593)	-	-
Khách lẻ mua cây giống	88.488.394.734	(25.983.148.394)	70.630.129.654	(21.126.974.661)
	175.030.988.469	(59.621.490.244)	79.141.566.704	(31.711.865.459)

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	30 tháng 06 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	31.711.865.459	16.318.550.291
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	27.909.624.785	15.393.315.168
Số dư cuối kỳ/năm	59.621.490.244	31.711.865.459

12. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	VNĐ	Giá gốc VNĐ	VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên vật liệu	9.606.364.620	(1.046.314.944)	16.502.018.415	(1.046.314.944)
Công cụ, dụng cụ	8.405.832.318	-	30.364.359.428	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	72.951.827.594	-	52.823.800.079	-
Thành phẩm	78.866.850.063	(1.542.876.967)	41.544.411.340	(2.072.212.670)
Hàng hóa	19.603.759.834	(162.860.508)	11.884.521.350	(162.860.508)
Hàng gửi bán	7.951.500.000	-	7.951.500.000	-
	197.386.134.429	(2.752.052.419)	161.070.610.612	(3.281.388.122)

13. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	667.247.684	690.641.747
Ứng trước tiền thuê đất (i)	5.147.110.000	5.147.110.000
Chi phí khác	1.181.786.125	1.068.421.210
	6.996.143.809	6.906.172.957
Dài hạn		
Phí tư vấn và phí luật sư	3.026.385.237	3.663.504.300
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.332.059.693	8.547.060.232
Chi phí khai hoang, đền bù đất	13.253.520.365	13.490.429.003
Chi phí chuyển giao công nghệ	4.500.983.569	4.561.489.537
Chi phí trả trước khác	8.631.360.992	5.919.597.647
	41.744.309.856	36.182.080.719

(i) Khoản trả trước tiền thuê đất không phân bổ do phần đất này nằm trong Dự án gặt bàn giao cho Công ty CP Thực phẩm Sữa TH (Thuyết minh 19). Theo điều khoản hợp đồng, Công ty CP Thực phẩm Sữa TH đã chuyển cho số tiền này để Công ty thanh toán, tuy nhiên Công ty vẫn đang đứng tên trên các giấy tờ pháp lý liên quan tới việc thuê đất này. Sau khi chuyển giao dự án, hai bên sẽ thực hiện cân trừ các số dư công nợ.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2023	201.014.988.508	237.904.291.443	5.389.976.705	1.400.649.077	445.709.905.733
Mua trong kỳ	12.044.232.100	5.337.548.125	-	885.141.840	18.266.922.065
Thanh lý trong kỳ	-	(4.047.550.616)	-	-	(4.047.550.616)
30 tháng 6 năm 2023	213.059.220.608	239.194.288.952	5.389.976.705	2.285.790.917	459.929.277.182
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2023	(42.416.066.372)	(65.114.707.906)	(2.341.639.390)	(732.084.667)	(110.604.498.335)
Khấu hao trong kỳ	(6.362.738.056)	(9.478.579.094)	(264.896.382)	(126.729.678)	(16.232.943.210)
Thanh lý trong kỳ	-	163.840.211	-	-	163.840.211
30 tháng 6 năm 2023	(48.778.804.428)	(74.429.446.789)	(2.606.535.772)	(858.814.345)	(126.673.601.334)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2023	158.598.922.136	172.789.583.537	3.048.337.315	668.564.410	335.105.407.398
30 tháng 6 năm 2023	164.280.416.180	164.764.842.163	2.783.440.933	1.426.976.572	333.255.675.848

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có một số tài sản với nguyên giá là 1.000.756.563 VNĐ (31 tháng 12 năm 2022: 907.088.381 VNĐ) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 248.351.698.097 VNĐ (31 tháng 12 năm 2022: 261.129.107.583 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 21).

15. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2023	7.108.000.000	294.400.000	7.402.400.000
Tăng trong kỳ	18.497.582.093	-	18.497.582.093
30 tháng 6 năm 2023	25.605.582.093	294.400.000	25.899.982.093
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2023	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	(829.834.727)	(24.533.333)	(854.368.060)
30 tháng 6 năm 2023	(829.834.727)	(24.533.333)	(854.368.060)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2023	7.108.000.000	294.400.000	7.402.400.000
30 tháng 6 năm 2023	24.775.747.366	269.866.667	25.045.614.033

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tài sản cố định thuê tài chính của Công ty với tổng giá trị còn lại là 25.045.614.033 VNĐ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7.402.400.000 VNĐ) liên quan đến các khoản vay tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 21).

16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá				
1 tháng 1 năm 2023	14.277.799.600	69.074.053.417	569.500.000	83.921.353.017
30 tháng 6 năm 2023	14.277.799.600	69.074.053.417	569.500.000	83.921.353.017
Giá trị hao mòn lũy kế				
1 tháng 1 năm 2023	(1.293.315.394)	(6.446.236.536)	(550.516.666)	(8.290.068.596)
Khấu hao trong kỳ	(1.239.799.926)	(690.740.532)	(18.983.334)	(1.949.523.792)
30 tháng 6 năm 2023	(2.533.115.320)	(7.136.977.068)	(569.500.000)	(10.239.592.388)
Giá trị còn lại				
1 tháng 1 năm 2023	12.984.484.206	62.627.816.881	18.983.334	75.631.284.421
30 tháng 6 năm 2023	11.744.684.280	61.937.076.349	-	73.681.760.629

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có một số tài sản với nguyên giá là 115.000.000 VNĐ (31 tháng 12 năm 2022: 115.000.000 VNĐ) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 61.937.076.349 VNĐ (31 tháng 12 năm 2022: 62.627.816.881 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 21).

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	2.954.231.368	12.669.203.842
Mua trong kỳ	9.949.565.062	25.499.815.553
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(27.467.666.255)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(142.963.800)	(211.695.454)
Chuyển nhượng dự án	-	(7.535.426.318)
Số dư cuối kỳ	12.760.832.630	2.954.231.368
Trong đó:		
Dự án Nhà máy Nafoods Tây Nguyên: Giai đoạn 2 (i)	10.588.607.378	927.793.516
Dự án khác	2.172.225.252	2.026.437.852
	12.760.832.630	2.954.231.368

- (i) Dự án gồm 3 hợp phần: Nhà máy tách, phân loại, đóng gói, bảo quản hoa quả xuất khẩu; Viện nghiên cứu giống cây trồng công nghệ cao; Khu nông nghiệp công nghệ cao.

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Á Châu Tây Nguyên	11.726.354.750	8.771.411.613
Hợp tác xã Đăng Hưng Phước Chợ Gạo	4.061.853.082	2.877.150.625
Chi nhánh Công ty CP Quốc tế Logistic Hoàng Hà	6.783.347.693	6.783.347.693
Công ty TNHH MTV Nichirei Suco Việt Nam	7.764.216.292	7.646.668.092
Công ty TNHH DVTM Thuận Phát Đắk Nông	3.165.559.790	6.728.695.260
Công ty TNHH MTV TM&DV Quang Phương	5.425.179.419	6.375.835.505
Đối tượng khác	66.614.671.655	85.473.348.453
	105.541.182.681	124.656.457.241
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	61.380.000	16.687.682
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	110.924.564	1.666.907.376
	172.304.564	1.683.595.058
	105.713.487.245	126.340.052.299

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Trả trước từ bên thứ ba		
Công ty CP Thực phẩm Sữa TH (i)	10.147.110.000	10.147.110.000
Công ty Dennick Fruitsource LLC	6.665.672.986	-
Công ty Shree Keshav Agro PVT Ltd	6.993.000.000	-
Công ty Zhejiang Qiding Import And Export Co Ltd	-	3.662.164.025
Khác	21.013.573.365	9.841.995.169
	44.819.356.351	23.651.269.194

- (i) Số dư thể hiện khoản trả trước của Công ty CP Thực phẩm Sữa TH (Bên B) cho Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) theo các Hợp đồng chuyển nhượng Dự án đầu tư "Phát triển 140 ha gác lại đen thương phẩm" tại xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An ký ngày 8 tháng 10 năm 2019 và ngày 19 tháng 11 năm 2021. Dự án đang trong quá trình hoàn thiện các giấy tờ chuyển giao quyền sở hữu.

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2023		Trong kỳ	31 tháng 12 năm 2022
	Giá trị VNĐ	Phải trả VNĐ	Thanh toán/Cán trừ VNĐ	Giá trị VNĐ
Thuế GTGT đầu ra	791.714.212	18.996.559.555	(21.478.993.688)	3.274.148.345
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.573.307.869	7.544.109.218	(10.262.705.018)	9.340.208.994
Thuế thu nhập cá nhân	1.202.261.594	1.518.703.620	(990.962.290)	626.214.939
Các loại thuế khác	323.828.600	116.099.250	(127.745.590)	335.474.940
	8.891.112.275	28.175.471.643	(32.860.406.586)	13.576.047.218

21. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 6 năm 2023			Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i)	227.967.321.013	227.967.321.013	322.956.703.623	312.979.467.780	217.990.085.170	217.990.085.170	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (ii)	123.349.924.307	123.349.924.307	155.721.366.235	153.229.413.719	120.857.971.791	120.857.971.791	
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (iii)	45.797.103.402	45.797.103.402	45.797.103.403	46.289.494.872	46.289.494.871	46.289.494.871	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An (iv)	22.499.037.288	22.499.037.288	37.997.571.938	60.984.827.440	45.486.292.790	45.486.292.790	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam- CN HCM (v)	34.475.794.706	34.475.794.706	37.095.506.500	27.199.292.601	24.579.580.807	24.579.580.807	
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN thành phố Hồ Chí Minh (vi)	65.593.808.697	65.593.808.697	76.472.402.682	53.969.123.801	43.090.529.816	43.090.529.816	
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	-	-	31.948.286.869	31.948.286.869	31.948.286.869	
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Bangkok - Chi nhánh TP HCM (vii)	106.986.519.503	106.986.519.503	106.986.519.503	-	-	-	
Vay dài hạn đến hạn trả	49.236.616.082	49.236.616.082	28.566.025.828	27.576.347.093	48.246.937.347	48.246.937.347	
	675.906.124.998	675.906.124.998	811.593.199.712	714.176.254.175	578.489.179.461	578.489.179.461	
Vay dài hạn							
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (viii)	63.333.333.650	63.333.333.650	-	10.493.333.227	73.826.666.877	73.826.666.877	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Vinh (ix)	11.538.000.000	11.538.000.000	3.325.000.000	5.273.000.000	13.486.000.000	13.486.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An (x)	16.840.648.429	16.840.648.429	204.824.310	13.980.680.532	30.616.504.651	30.616.504.651	
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (xi) (*)	13.919.961.602	13.919.961.602	20.347.340.302	6.427.378.700	-	-	
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xii) (*)	4.523.746.000	4.523.746.000	-	646.254.000	5.170.000.000	5.170.000.000	
Nafoods Tây Bắc (xiii)	27.915.819.869	27.915.819.869	27.915.819.869	-	-	-	
	138.071.509.550	138.071.509.550	51.792.984.481	36.820.646.459	123.099.171.528	123.099.171.528	
Trừ đi vay dài hạn đến hạn trả							
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (viii)	21.111.112.325	21.111.112.325	10.564.444.340	10.546.666.561	21.093.334.546	21.093.334.546	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (ix)	5.618.000.000	5.618.000.000	4.953.000.000	3.049.000.000	3.714.000.000	3.714.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (x)	16.840.648.429	16.840.648.429	7.381.726.160	13.980.680.532	23.439.602.801	23.439.602.801	
Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (xi) (*)	4.266.638.328	4.266.638.328	4.266.638.328	-	-	-	
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xii) (*)	1.400.217.000	1.400.217.000	1.400.217.000	-	-	-	
	49.236.616.082	49.236.616.082	28.566.025.828	27.576.347.093	48.246.937.347	48.246.937.347	
	88.834.893.468	88.834.893.468	23.226.958.653	9.244.299.366	74.852.234.181	74.852.234.181	

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Chi tiết về thông tin của các khoản vay như sau:

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(i)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	135/HM22-NAN (từ 22/06/2022 đến 19/06/2023)	100 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	<p>+ Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất; xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại, hàng hóa, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group.</p> <p>+ Máy móc, dây chuyền và thiết bị sản xuất của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An.</p> <p>+ Tài sản gắn liền với đất và Quyền sử dụng đất của một số thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Công ty CP Nafoods Group.</p> <p>+ Căn hộ chung cư, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 55TC21/VCB.NAN của cổ đông.</p> <p>+ Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị sản xuất và phần giá trị gia tăng đầu tư thêm trong quá trình kinh doanh thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam.</p>
(i)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	244/HM22-VCB (từ 26/10/2022 đến 25/10/2023)	250 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	<p>+ Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất; xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại, hàng hóa, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group.</p> <p>+ Máy móc, dây chuyền và thiết bị sản xuất của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An.</p> <p>+ Tài sản gắn liền với đất và Quyền sử dụng đất của một số thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Công ty CP Nafoods Group.</p> <p>+ Căn hộ chung cư, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 55TC21/VCB.NAN của cổ đông.</p> <p>+ Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị sản xuất và phần giá trị gia tăng đầu tư thêm trong quá trình kinh doanh thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam.</p>
(ii)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	01/2022- HĐCVHM/NHCT4	100 tỷ VNĐ	5,4%/năm	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	<p>+ Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất; xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group.</p> <p>+ Tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất, các cổ phiếu của một số thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban điều hành của Công ty Cổ phần Nafoods Group.</p>

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
		01/2022- HĐCVHM/NHCT4 42-NAFOODS TÂY NGUYỄN	20 tỷ VNĐ	9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	+ Tài sản thế chấp của các bên liên quan và các quyền tài sản của Công ty CP Nafoods Tây Nguyên phát sinh từ hợp đồng mua bán, hợp đồng chuyển nhượng, khai thác các sản phẩm thu từ Dự án được xây dựng trên thửa đất số 01 với Giấy Chứng nhận quyền Sử dụng đất quyền Sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CQ 803882 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 4/7/2019. + Thửa đất số 02 với Giấy Chứng nhận quyền Sử dụng đất quyền Sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CQ 803881 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 4/7/2019. + Thửa đất số 03 với Giấy Chứng nhận quyền Sử dụng đất quyền Sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CQ 803883 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 4/7/2019. + Khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi vào ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam trình bày tại thuyết minh số 6.
(ii)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh	01/2022- HĐCVHM/NHCT4 42-CHANHLEO	24 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	+ Quyền sở hữu và lợi ích đối với các tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất tại các thửa đất đứng tên Công ty CP Chanh leo Nafoods. + 100 trái phiếu mã CTG1926T2/02-589 được trình bày tại Thuyết minh số 6.
(iii)	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	HCM/2021/002 /NAFOODS/STL/F A	80 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Mua nguyên vật liệu /hàng hóa trong nước và tài trợ vốn lưu động ngắn hạn	5 tháng	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc.
(iv)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An	2023/HDHM/NAF OODS-VPBANK	200 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Tài sản thế chấp là toàn bộ hàng hóa thuộc sở hữu của bên thế chấp bao gồm các mặt hàng nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa,... phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến và thương mại hàng thực phẩm (hoa quả, hạt). Khoản vay được bảo lãnh bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc theo Hợp đồng bảo lãnh số 2023/HĐBL/NMH/VPBANK-NADFOODS.
(v)	Ngân hàng TMCP hàng hải Việt Nam- CN HCM	761/2022/HĐTD 762/2022/HĐTD	100 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc
(vi)	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikombank Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	051/2022/FA.01	120 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động; Nhập khẩu nguyên liệu hàng hóa từ nước ngoài	5 tháng	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(vii)	Ngân hàng TNHH Bangkok Đại Chúng - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	CP/HCM/015-22	5.000.000 USD	Chi phí vốn + 2%/năm (Chi phí vốn được xác định theo Hợp đồng)	Bổ sung vốn lưu động	150 ngày	+ Số dư tiền gửi của NFG tại ngân hàng bằng 30% dư nợ Vay luân chuyển ngắn hạn, tại mọi thời điểm, với điều kiện là điều khoản phải được hoàn thành trước mỗi lần sử dụng hạn mức Vay luân chuyển ngắn hạn. + Thẻ chấp các khoản Phải thu tương đương với số tiền bằng 5 triệu USD. + Thư bảo lãnh cá nhân do Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc phát hành với số tiền tương đương tổng hạn mức của các phương thức tín dụng được cấp là 8 triệu USD.
(viii)	Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd	MUSD 5 LOAN FACILITY	5 triệu USD	6,4% + Lãi suất LIBOR cho mỗi kỳ 6 tháng	Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh trái cây sấy	72 tháng	+ Số dư tài khoản ngân hàng, các khoản phải thu, máy móc thiết bị, tất cả các quyền lợi ích hoàn trả và tất cả các cổ phần được phát hành và thanh toán thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp. + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam.
(ix)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	01/2018- HĐCVDADT/NHC T442-CHANHLEO NAFOODS	16 tỷ VNĐ	12%/năm	Tài trợ các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng vườn ươm giống Công nghệ cao tại Huyện Quế Phong – tỉnh Nghệ An	72 tháng	+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT442 ngày 20 tháng 3 năm 2018 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh và Công ty CP Chanh leo Nafoods.
		01/2020- HĐCVDADT/NHC T442- NAFOOD TAY NGUYEN	31 tỷ VNĐ	12%/năm	Tài trợ các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng Viện nghiên cứu giống cây trồng công nghệ cao; Nhà máy tách, phân loại, đóng gói và bảo quản hoa quả xuất khẩu; Khu nông nghiệp công nghệ cao giai đoạn 1 tại xã An Phú, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.	72 tháng	+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng và các tài sản hình thành trong tương lai khi xây dựng cơ bản hoàn thành thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Tây Nguyên. + Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất và xe ô tô đã qua sử dụng của một số thành viên trong Hội Đồng Quản trị và Ban Điều hành của Công ty CP Nafoods Tây Nguyên.

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(x)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam /NAN.KHDN - Chi nhánh Nghệ An	101/DTDA17	169,893 tỷ VNĐ	+ Lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ cộng (+) 2,5%/năm với khoản vay VNĐ + 4,5%/năm cộng (+) Lãi suất Libor có kỳ hạn 6 tháng với khoản vay USD + 4,5%/năm cộng (+) Giá trị lớn hơn giữa 0% và lãi suất Libor có kỳ hạn 6 tháng với khoản vay EUR.	Xây dựng nhà máy chế biến hoa quả xuất khẩu tại Long An	84 tháng	+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại, hàng hóa, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất thuộc sở hữu của Công ty thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam. + Máy móc thiết bị, xe ô tô đã qua sử dụng và máy chuyên dụng thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam; + Toàn bộ vốn góp của Công ty CP Nafoods Group tại Công ty CP Nafoods Miền Nam.
(xi)	Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	Nhiều hợp đồng	14,5 tỷ VNĐ	7,8% - 9,06%/năm	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản cố định thuê tài chính
(xii)	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	01225/2022/TSC-CTTC	11,4 tỷ VNĐ	10%/năm	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản cố định thuê tài chính
(xiii)	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	12022/NFG-NFTB	35 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	24 tháng	Không có tài sản đảm bảo

(*) Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị theo các Hợp đồng thuê tài chính số 2023-00054-000; 2023-00038-000; 2023-00037-000; 2023-00138-000; 2023-00086-000; 2023-00028-000 với Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Hợp đồng cho thuê tài chính số 01225/2022/TSC-CTTC ngày 29 tháng 12 năm 2022 với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày			Năm kết thúc ngày		
	30 tháng 6 năm 2023			31 tháng 12 năm 2022		
	Tổng khoản thanh toán tối thiểu VNĐ	Lãi thuê VNĐ	Nợ gốc VNĐ	Tổng khoản thanh toán tối thiểu VNĐ	Lãi thuê VNĐ	Nợ gốc VNĐ
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (dưới 1 năm)	6.910.348.244	1.243.492.916	5.666.855.328	-	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn (1-5 năm)	14.318.477.582	1.541.625.308	12.776.852.274	5.170.000.000	-	5.170.000.000
	21.228.825.826	2.785.118.224	18.443.707.602	5.170.000.000	-	5.170.000.000

22. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Số dư đầu kỳ	6.468.800.888	3.220.600.769
Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	3.985.657.261	3.874.614.942
Sử dụng Quỹ	(73.725.000)	(626.414.823)
Số dư cuối kỳ	10.380.733.149	6.468.800.888

23. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của		Cổ phiếu ngân quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận	Lợi ích của	Tổng VNĐ
	chủ sở hữu				sau thuế chưa	Cổ đông không	
	VNĐ	VNĐ			phân phối VNĐ	kiểm soát VNĐ	
Số dư, 1 tháng 1 năm 2022	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	38.781.277.104	100.422.907.554	732.744.585	836.397.836.400
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	39.044.223.586	48.194.041	39.092.417.627
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	23.247.689.850	(44.337.354.592)	-	(21.089.664.942)
Giảm khác	-	-	-	(1.042.470.550)	-	-	(1.042.470.550)
Số dư, 30 tháng 06 năm 2022	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	60.986.496.204	95.129.776.548	780.938.626	853.358.118.535
Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	135.873.671.884	740.591.684	892.187.833.749
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	61.421.716.094	114.933.257	61.536.649.351
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(21.386.354.522)	-	(21.386.354.522)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2023	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	175.909.033.456	855.524.941	932.338.128.578

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Công ty chi trả chi phí hàng năm cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại số tiền 13,4 tỷ VNĐ; trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Ngân sách hoạt động của HĐQT lần lượt là 5% và 5% lợi nhuận kế toán chưa phân phối lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cụ thể như sau:

	Số tiền VNĐ
Trả cổ tức cho International Finance Corporation ("IFC")	13.415.040.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.985.657.261
Trích ngân sách hoạt động của HĐQT	3.985.657.261
	21.386.354.522

24. Vốn góp chủ sở hữu

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.564.152	505.641.520.000	50.564.152	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.923.023	629.230.230.000	62.923.023	629.230.230.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.564.090	505.640.900.000	50.564.090	505.640.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2023	30 tháng 6 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Lãi kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VNĐ)	61.536.649.351	39.092.417.627
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu (VNĐ)	61.421.716.094	39.044.223.586
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	54.714.196.094	32.336.703.586
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và ngân sách hoạt động của HĐQT (*)	6.153.664.935	3.909.241.763
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	50.564.152	50.564.152
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)	960	562

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 2022 đã được tính lại theo Thông tư 200 cho mục đích so sánh

(*) Việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và ngân sách hoạt động của HĐQT phụ thuộc vào quyết định của Đại hội Cổ đông thường niên các năm.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2023	30 tháng 6 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Số cổ phiếu phổ thông đầu kỳ	50.564.152	50.564.152
Số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong kỳ	-	-
Số cổ phiếu phổ thông cuối kỳ	50.564.152	50.564.152
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.564.152	50.564.152

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Gốc nguyên tệ		
- RUB	10.528	-
- EUR	545	-
- Đô la Mỹ (USD)	493.097	374.738

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	863.036.975.395	799.632.035.345
Doanh thu cung cấp dịch vụ	469.384.179	8.144.377.277
	863.506.359.574	807.776.412.622

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Giảm giá hàng bán	14.059.060.989	2.492.812.077
Hàng bán bị trả lại	1.244.100.000	6.777.607.248
	15.303.160.989	9.270.419.325

28. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng hóa	640.100.252.632	615.722.298.180
Giá vốn dịch vụ	141.843.842	7.946.187.853
Trích lập dự phòng hàng tồn kho	(529.335.703)	-
	639.712.760.771	623.668.486.033

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.822.244.064	2.236.772.611
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.600.119.199	6.541.632.383
	16.422.363.263	8.778.404.994

30. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	22.640.766.821	13.777.947.327
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.767.116.171	2.802.102.154
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.348.306.878	2.276.707.304
Chi phí tài chính khác	839.574.267	85.233.783
	35.595.764.137	18.941.990.568

31. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2023	30 tháng 6 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.406.302.802	4.564.046.544
Chi phí nguyên vật liệu	3.300.357.535	1.620.099.998
Chi phí khấu hao	36.130.836	68.272.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.891.158.924	87.382.364.249
Chi phí khác	2.290.463.395	2.451.767.638
	58.924.413.492	96.086.551.187

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2023	30 tháng 6 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.963.302.554	7.446.624.455
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	232.307.197	166.896.971
Chi phí khấu hao	2.924.807.916	2.761.638.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.237.973.640	1.796.980.708
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	27.909.624.785	83.819.000
Chi phí khác	6.322.604.806	4.919.120.996
	60.590.620.898	17.175.080.198

33. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2023	30 tháng 6 năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	168.255.127.005	183.590.698.205
Chi phí nguyên vật liệu	422.101.380.978	413.902.529.784
Chi phí nhân công	71.025.908.626	41.203.758.592
Chi phí khấu hao	17.667.054.672	12.266.870.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.665.727.880	122.042.386.700
Chi phí dự phòng	27.380.289.082	(979.281.882)
Chi phí khác	18.771.392.392	14.380.479.205
	802.866.880.635	786.407.441.063

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") chung là 20% áp dụng kể từ năm 2016. Công ty CP Nafoods Group và các công ty con là Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods, Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp và Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông.

Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế từ thực hiện dự án đầu tư sản xuất giống chanh leo. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2014-2017) và giảm 50% thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo (2018-2026). Đối với các hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông.

Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế trong suốt thời gian hoạt động.

Bảng đối chiếu giữa lãi kế toán và lãi tính thuế như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	68.701.378.587	45.212.151.168
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	726.696.213	5.588.242.654
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ tiền và các khoản phải thu	1.752.354.730	(6.226.949.309)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của năm trước đã thực hiện trong năm nay	(991.687.181)	83.709.717
Cộng lại lãi/(lỗ) từ các giao dịch nội bộ đã bị loại trừ khi hợp nhất	2.551.073.044	11.205.172.350
Thu nhập chịu thuế	72.739.815.393	55.862.326.580
<i>Trong đó</i>		
Thu nhập chịu thuế của Công mẹ với thuế suất 20%	8.392.497.522	12.653.718.984
Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 5%	32.977.270.184	18.126.440.131
Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 10%	22.145.179.438	23.950.341.096
Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 20%	9.224.868.250	1.131.826.369
Chi phí thuế TNDN của Công ty mẹ với thuế suất 20%	1.678.499.504	2.530.743.797
Chi phí thuế TNDN của các Công ty con với thuế suất 5%	1.648.863.509	906.322.007
Chi phí thuế TNDN của các Công ty con với thuế suất 10%	2.214.517.944	2.395.034.110
Chi phí thuế TNDN của các Công ty con với thuế suất 20%	2.002.228.261	226.365.273
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	28.952.213
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.544.109.218	6.087.417.400

Việc xác định thu nhập chịu thuế, lỗ tính thuế và tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ và các công ty con có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả của việc kiểm tra và phê duyệt bởi các cơ quan thuế địa phương.

35. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Tập đoàn trong niên độ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết
2	Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Đầu tư dài hạn khác
3	Công ty CP Kingfoods	Bên liên quan của thành viên HĐQT
4	Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	Bên liên quan của thành viên HĐQT
5	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc/Nguyên Chủ tịch HĐQT
6	Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch HĐQT
7	Bà Phan Thị Minh Châu	Phó chủ tịch HĐQT
8	Ông Nguyễn Tiến Chính	Thành viên HĐQT
9	Ông Johan De Geer	Thành viên HĐQT
10	Ông Johan Nyvene	Thành viên HĐQT
11	Ông Phạm Duy Thái	Thành viên HĐQT

Trong kỳ, Tập đoàn đã thực hiện các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn 6 tháng	Giai đoạn 6 tháng
			30 tháng 6 năm 2023	30 tháng 6 năm 2022
			kết thúc ngày	kết thúc ngày
			VNĐ	VNĐ
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Công ty liên kết	Chi phí gia công	30.401.491.423	14.023.594.000
		Doanh thu cho thuê máy	360.000.000	2.631.536.958
		Lãi tiền cho vay	440.502.902	440.168.767
		Doanh thu bán hàng hóa	630.897.542	34.599.500
		Mua nguyên vật liệu	395.240.000	74.417.000
		Trả hộ bên liên quan	-	1.080.666.323
		Mua công cụ dụng cụ	14.018.800	-
		Mua hàng hóa	21.971.976.880	29.497.859.805
		Bên liên quan trả hộ	-	1.190.000.000
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	9.150.000	273.010.000
		Chi phí thuê xe	-	26.357.135
		Mua nguyên vật liệu	3.670.754.000	8.189.771.000
		Mua hàng hóa	-	1.772.100.000
		Trả lại tiền vay	4.032.467.000	-
		Vay để thanh toán nhà cung cấp	-	4.062.263.820
Công ty Cổ phần Kingfoods		Doanh thu bán hàng hóa	8.860.000	-
		Mua nguyên vật liệu, hàng hoá	15.949.220.000	-
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings		Mua nguyên vật liệu	2.943.000	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 6, 7, 8, 9, 10, 18, 21.

36. Báo cáo bộ phận

36.1 Theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, hoạt động chính của Tập đoàn chủ yếu là kinh doanh thương mại, do đó không có báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày.

36.2 Theo lĩnh vực địa lý

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Miền Nam	Miền Bắc, Miền Trung	Xuất khẩu	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.496.735.560	110.790.483.745	724.915.979.280	848.203.198.585
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.622.612.303	61.425.242.837	567.664.905.631	639.712.760.771
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.874.123.257	49.365.240.908	157.251.073.649	208.490.437.814

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Miền Nam	Miền Bắc, Miền Trung	Xuất khẩu	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	108.314.397.042	55.416.992.794	634.774.603.461	798.505.993.297
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.161.351.263	24.999.807.448	505.507.327.322	623.668.486.033
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.153.045.779	30.417.185.346	129.267.276.139	174.837.507.264

37. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Tên	Chức vụ	Thù lao của HĐQT	Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	Tổng cộng
		VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	1.433.333.332	723.535.000	2.156.868.332
Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch HĐQT	500.000.000	-	500.000.000
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	240.000.000	-	240.000.000
Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT	80.000.000	-	80.000.000
Johan De Geer	Thành viên HĐQT	30.000.000	-	30.000.000
Phạm Duy Thái	Thành viên HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	30.000.000	-	30.000.000
Tổng cộng		2.373.333.332	723.535.000	3.096.868.332

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Tên	Chức vụ	Thù lao của HĐQT	Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	Tổng cộng
		VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	600.000.000	-	600.000.000
Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch thường trực	160.000.000	-	160.000.000
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	240.000.000	-	240.000.000
Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT	120.000.000	-	120.000.000
Johan De Geer	Thành viên HĐQT	30.000.000	-	30.000.000
Phạm Duy Thái	Thành viên HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
Điền Thị Lan Phương	Thành viên HĐQT	450.000.000	-	450.000.000
Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	30.000.000	-	30.000.000
Tổng cộng		1.690.000.000	-	1.690.000.000

38. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong kỳ, có những giao dịch không bằng tiền chủ yếu như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Mua sắm tài sản thuê tài chính qua khoản vay tài chính	18.497.582.093	-
Cần trừ phân chia lợi nhuận với khoản ứng trước lợi nhuận	13.415.040.000	-

39. Cam kết

Các khoản thanh toán theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một (1) năm	2.591.009.120	2.591.009.120
Trong vòng hai (2) đến năm (5) năm	4.093.085.031	6.764.036.479
Từ năm (5) năm trở lên	8.322.439.741	8.530.781.809
	15.006.533.892	17.885.827.408

40. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 hoặc kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

41. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.



Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

